

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04/3/2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Hà**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Trương Thị Lệ Thanh**.

2. Bà **Vương Thị Dung**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Huyền Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thọ** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 398/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Yến N**, sinh năm: 1985.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 11, Ấp 3, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: Tổ 1, ấp 1, xã B, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Văn N**, sinh năm: 1981.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 11, Ấp 3, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Nguyễn Ngọc P**
- Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư **Nguyễn Ngọc P**, Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

(Chị N, anh N, ông P đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Yến N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Văn N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã S cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 88 (quyển I/2005) ngày 11/8/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng nhau ở tổ 11, Ấp 3, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N không quan tâm, chăm sóc vợ con. Ngoài ra, anh N luôn đứng về phía gia đình nhà chồng, không tin tưởng vợ. Do đó trong cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên căng thẳng, bất đồng, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt. Từ năm 2018 đến nay, vợ chồng sống ly thân nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn N.

Về con chung: Chị và anh N có 03 con chung là Trần Thị Thúy V, sinh ngày 14/02/2009, Trần Thị Thúy V1, sinh ngày 09/10/2013 và Trần Mỹ D, sinh ngày 16/10/2016. Khi chị và anh N ly thân nhau, do điều kiện kinh tế nên chị để các con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Đến tháng 7/2020 cho đến nay, chị đưa cháu D sống cùng chị, còn cháu V và cháu V1 đang sống cùng anh N. Khi ly hôn, chị đồng ý giao 03 con cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Trần Văn N trình bày:

Anh và chị Nguyễn Yến N tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã S cấp Giấy chứng nhận kết hôn 88 (quyển I/2005) ngày 11/8/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung cùng nhau ở tổ 11, Ấp 3, xã S, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì chị N tự ý bỏ nhà đi, không rõ lý do. Sau đó qua tìm hiểu được thì anh được biết chị N đang chung sống cùng với người đàn ông khác. Từ năm 2018 đến nay, chị N không quan tâm, chăm sóc chồng con và vợ chồng sống ly thân nhau. Nay chị Nga yêu cầu ly hôn, do anh là người theo đạo Thiên chúa nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị N có 03 con chung là Trần Thị Thúy V, sinh ngày 14/02/2009, Trần Thị Thúy V1, sinh ngày 09/10/2013 và Trần Mỹ D, sinh ngày 16/10/2016. Từ khi anh và chị N ly thân nhau, các con do anh trực tiếp nuôi dưỡng. Đến khoảng tháng 9/2020, chị N về thăm và đề nghị dẫn 03 con chung ra nhà bố mẹ vợ chơi. Sau đó, chị N tự ý dẫn cháu D bỏ đi mà không thông báo cho anh. Anh đã liên lạc nhiều lần nhưng không được. Sau đó, anh được biết chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và sống cùng với người đàn ông khác. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn, anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Ý kiến của ông Nguyễn Ngọc P là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông đồng ý với toàn bộ ý kiến của bị đơn anh Trần Văn N trong quá trình giải quyết vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các quy định của pháp luật và tài liệu, chứng cứ thu thập được để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về quan con chung: Trong trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao 03 con chung cho anh Nam trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn.

Về tài sản chung, nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, tổng đạt văn bản tố tụng, giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Tòa án xác định đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Xét vợ chồng chị N và anh N đã xảy ra mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị N, cho chị Nguyễn Yến N được ly hôn với anh Trần Văn N.

Về con chung: Do chị N tự nguyện giao 03 con chung nuôi dưỡng sau ly hôn nên đề nghị giao cả 03 con chung là Trần Thị Thúy V, sinh ngày 14/02/2009, Trần Thị Thúy V1, sinh ngày 09/10/2013 và Trần Mỹ D, sinh ngày 16/10/2016 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Do anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời chị N không phải thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị N và anh N kê khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Yến N phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Yến N khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về việc nuôi dưỡng con đối với bị đơn anh Trần Văn N. Anh N đang cư trú tại huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

[1.2]. Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Chị Nguyễn Yến N và anh Trần Văn N là các đương sự trong vụ án, ông Nguyễn Ngọc P là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng chị N, anh N và ông P có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[1.3]. Về luật áp dụng: Chị N và anh N kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S vào ngày 10/8/2005. Nay chị N yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh N thì căn cứ vào Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án áp dụng các Điều 11, 85, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[2]. Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh N tự nguyện sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã S cấp Giấy chứng nhận kết hôn 88 (quyển I/2005) ngày 11/8/2005. Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Chị N trình bày chị yêu cầu ly hôn vì anh N không tin tưởng chị và không quan tâm, chăm sóc vợ, con. Anh N không đồng ý ly hôn vì anh là người theo đạo Thiên chúa. Tuy nhiên, anh N cũng thừa nhận trong cuộc sống chung có xảy ra mâu thuẫn do chị N có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Từ năm 2019 đến nay, chị N và anh N sống ly thân nhau. Đồng thời qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không hạnh phúc. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn tình cảm và đã sống ly thân. Vì vậy chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị được ly hôn với anh N.

[2.2]. Về con chung: Chị N và anh N có 03 con chung là Trần Thị Thúy V, sinh ngày 14/02/2009, Trần Thị Thúy V1, sinh ngày 09/10/2013 và Trần Mỹ D, sinh ngày 16/10/2016. Chị N đồng ý giao 03 con chung cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn, anh N cũng đồng ý nuôi cả 03 con chung, nên giao 03 con chung là Trần Thị Thúy V sinh ngày 14/02/2009, Trần Thị Thúy V1, sinh ngày 09/10/2013 và Trần Mỹ D, sinh ngày 16/10/2016 cho anh N trực tiếp nuôi

dưỡng sau ly hôn. Do anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm thời chị N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3]. Về tài sản chung: Chị N và anh N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Chị N và anh N khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì chị Nguyễn Yến N phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm về ly hôn.

[4]. Xét quan điểm bảo vệ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

[5]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Các Điều 11, 85, 89, 91, 92, 93, 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Yến N. Chị Nguyễn Yến N được ly hôn với anh Trần Văn N.

2. Về con chung: Giao 03 con chung là Trần Thị Thúy V, sinh ngày 14/02/2009, Trần Thị Thúy V1, sinh ngày 09/10/2013 và Trần Mỹ D, sinh ngày 16/10/2016 cho anh Trần Văn N trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn. Tạm thời chị N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Yến N phải chịu 300.000đ tiền án phí sơ thẩm về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị N đã nộp theo biên lai thu số 0005371 ngày 13 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

6. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Yến N và anh Trần Văn N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu HS.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Hà